SAO Y
Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai
Cơ quan: Tỉnh Đồng Nai
Thời gian ký: 03.03.2022 14:34:46 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 534/QĐ-UBND	*Đồng Nai, ngày 03 tháng 3 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt "Chương trình phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025"

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về Khuyến công;

Căn cứ Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 28/2020/TT-BCT ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định, hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp và Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 400/TTr-SCT ngày 27 tháng 01 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt "Chương trình phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025", với nội dung chính như sau:

1. Quan điểm

Quán triệt quan điểm chỉ đạo, mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp trong việc phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh. Các sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tích cực nghiên cứu, chủ động phối hợp triển khai đồng bộ, kịp thời các giải pháp, chính sách, cơ chế nhằm thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ

đề ra trong Nghị quyết, Chương trình, Kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện; tham mưu đề xuất cơ chế, giải pháp mới, đáp ứng yêu cầu thực tiễn và phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương.

2. Mục tiêu chung

a) Tạo môi trường thuận lợi để thu hút nhà đầu tư vào đầu tư sản xuất kinh doanh và xây dựng kết cấu hạ tầng, tạo điều kiện phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, góp phần tạo việc làm cho lao động địa phương.

b) Hạn chế tối đa việc bố trí các dự án sản xuất công nghiệp nằm ngoài các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị 07/CT-TTg ngày 02/03/2012 về chấn chỉnh công tác quản lý và nâng cao hiệu quả hoạt động của khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

c) Nâng cao hiệu quả sử dụng đất, góp phần tăng thu ngân sách, phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh.

d) Phát triển các cụm công nghiệp trên cơ sở sử dụng có hiệu quả các lợi thế về tài nguyên, lao động của địa phương, gắn với yêu cầu bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển công nghiệp hợp lý, phục vụ nhu cầu của nhà đầu tư.

e) Tổ chức quản lý, đầu tư, phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

f) Hoàn thiện cơ chế chính sách; tháo gỡ khó khăn vướng mắc; đẩy mạnh xúc tiến, thu hút đầu tư phát triển hạ tầng cụm công nghiệp theo quy hoạch đáp ứng yêu cầu cho phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, bảo vệ môi trường tại các CCN trên địa bàn tỉnh.

3. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

a) Tiếp tục rà soát, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ đầu tư đầu tư hạ tầng kỹ thuật 16 cụm công nghiệp (CCN) đã được thành lập. Phấn đấu 100% các cụm công nghiệp được xúc tiến, thu hút đầu tư thành lập mới trong giai đoạn 2022-2025 đối với 6 CCN hiện nay chưa được thành lập.

b) Rà soát các CCN đã phê duyệt quy hoạch chi tiết tiếp tục triển khai thực hiện sau năm 2020 (21 CCN), điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng cho phù hợp với nhu cầu thực tế của các cơ sở sản xuất kinh doanh đầu tư vào CCN. Triển khai thực hiện hoàn thành xây dựng quy hoạch chi tiết trong giai đoạn 2022-2025 đối với CCN chưa thực hiện quy hoạch chi tiết (01 CCN).

c) Phấn đấu 100% CCN đã thực hiện bồi thường, giải phòng mặt bằng (BTGPMB), bàn giao một phần (05 CCN), hoặc CCN đang BT, GPMB (08 CCN): xác nhận hoàn thành công tác BTGPMB, giao mặt bằng cho nhà đầu tư trong giai đoạn 2022-2025. Phấn đấu 50% CCN chưa BT, GPMB (5 CCN): xác nhận hoàn thành công tác BTGPMB, giao mặt bằng cho nhà đầu tư trong giai đoạn 2022-2025.

d) Phấn đấu 100% các cụm công nghiệp đã phê duyệt đánh giá tác động môi trường (10 CCN): được xây dựng trạm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng. Phấn đấu 100% các cụm công nghiệp đã thành lập, chưa phê duyệt đánh giá tác động môi trường (06 CCN): hoàn thành thủ tục đánh giá tác

động môi trường (ĐTM) trong giai đoạn 2022-2025. Phấn đấu 50% các cụm công nghiệp chưa thành lập, chưa phê duyệt ĐTM (06 CCN): hoàn thành thủ tục ĐTM sau khi được thành lập trong giai đoạn 2022-2025.

e) Phấn đấu 100% các cụm công nghiệp cơ bản hoàn thành hạ tầng kỹ thuật (04 CCN): được xây dựng trạm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

f) Phấn đấu 100% các cụm công nghiệp đang xây dựng hạ tầng (05 CCN): cơ bản hoàn thành hạ tầng kỹ thuật trong giai đoạn 2022-2025

g) Phấn đấu khởi công xây dựng 100% các cụm công nghiệp đã có quyết định thành lập (07 CCN), trong đó 50% được đầu tư xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật trong giai đoạn 2022-2025.

4. Nội dung Chương trình

a) Xây dựng phương án phát triển CCN, tích hợp vào quy hoạch tỉnh

Căn cứ Luật quy hoạch số 21/2017/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 24/11/2017 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2019), cụ thể tại điểm d Khoản 2 Điều 27: phương án phát triển các CCN là một trong những nội dung tích hợp vào quy hoạch tỉnh.

Triển khai xây dựng "Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật phát triển cụm công nghiệp tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050" theo Quyết định số 1016/QĐ-TTg ngày 14/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

b) Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện đồng bộ hệ thống cơ chế quản lý, chính sách phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh

- Nội dung

+ Triển khai "Quy chế quản lý cụm công nghiệp", "Bộ tiêu chí lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn" đã được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 26/2021/QĐ-UBND và Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND ngày 28/6/2021.

+ Triển khai thực hiện "Chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025" theo Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của HĐND tỉnh.

+ Tiếp tục rà soát xây dựng, điều chỉnh, bổ sung Quy chế quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh, giải quyết các thủ tục triển khai dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và dự án sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp theo đúng quy định của pháp luật.

+ Tiếp tục nghiên cứu xây dựng, điều chỉnh, bổ sung cơ chế chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp là chủ đầu tư hạ tầng CCN, doanh nghiệp đăng ký vào đầu tư sản xuất kinh doanh trong các cụm công nghiệp.

- Chủ trì thực hiện: Sở Công Thương.

- Đơn vị phối hợp: các sở, ban, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Giao thông vận tải; Thông tin và Truyền thông; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan.

c) Quản lý các dịch vụ công cộng tiện ích trong cụm công nghiệp

- Nội dung: Triển khai đến Chủ đầu tư hạ tầng CCN về việc xây dựng, ban hành Quy chế cung cấp, quản lý các dịch vụ công cộng tiện ích trong cụm công nghiệp trên cơ sở ý kiến của các tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp, không trái quy định của pháp luật (các dịch vụ công cộng, tiện ích chung trong cụm công nghiệp gồm: Bảo vệ, giữ gìn an ninh trật tự; thông tin liên lạc; cấp nước, thoát nước; vệ sinh môi trường, xử lý nước thải, chất thải; phòng cháy, chữa cháy; duy tu, bảo dưỡng, khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ tiện ích khác).

- Chủ trì thực hiện: UBND huyện, thành phố (chủ trì); Chủ đầu tư hạ tầng CCN (thực hiện).

- Đơn vị phối hợp: các sở, ban, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Giao thông vận tải; Thông tin và Truyền thông và các đơn vị liên quan.

d) Đẩy nhanh tiến độ triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp:

- Về thành lập CCN

+ Nội dung: Tiếp tục rà soát, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ đầu tư đầu tư hạ tầng kỹ thuật CCN 16 CCN đã được thành lập; Xúc tiến, thu hút đầu tư hạ tầng kỹ thuật, sớm thành lập đối với 06 CCN chưa được thành lập tiếp tục triển khai thực hiện sau năm 2020.

+ Chủ trì thực hiện: Sở Công Thương.

+ Đơn vị phối hợp: các sở, ban, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Giao thông vận tải; Thông tin và Truyền thông; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan.

(Chi tiết Danh mục CCN đã thành lập/chưa thành lập theo phụ lục đính kèm).

- Về quy hoạch chi tiết xây dựng CCN

+ Nội dung: Tiếp tục, rà soát, điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng 21 CCN đã được cấp thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chi tiết cho phù hợp với nhu cầu thực tế của các cơ sở sản xuất kinh doanh đầu tư vào CCN; triển khai thực hiện hoàn thành quy hoạch chi tiết xây dựng 01 CCN chưa thực hiện quy hoạch chi tiết, tiếp tục triển khai thực hiện sau năm 2020.

+ Chủ trì thực hiện: Sở Xây dựng.

+ Đơn vị phối hợp: các sở, ban, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Tài chính, Giao thông vận tải; Thông tin và Truyền thông; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan.

(Chi tiết Danh mục CCN đã phê duyệt/chưa phê duyệt quy hoạch chi tiết theo phụ lục đính kèm).

- Về công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng

+ Nội dung: Hoàn thành xác nhận công tác BTGPMB, giao mặt bằng cho nhà đầu tư 17 CCN, gồm 09 CCN đã thực hiện BTGPMB (trong đó có 05 CCN còn vướng một phần diện tích đang tiếp tục BTGPMB) và 8 CCN đang BT, GPMB; Hoàn thành xác nhận công tác BTGPMB một phần hoặc toàn bộ, bàn giao mặt bằng cho nhà đầu tư 05 CCN chưa BT, GPMB.

+ Chủ trì thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường (chủ trì hướng dẫn thực hiện), Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (chủ trì thực hiện).

+ Đơn vị phối hợp: các sở, ban, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương, Tài chính, Giao thông vận tải; Thông tin và Truyền thông và các đơn vị liên quan.

(Chi tiết Danh mục CCN đã/đang/chưa bồi thường giải phóng mặt bằng theo phụ lục đính kèm).

- Về hạ tầng kỹ thuật môi trường CCN

+ Nội dung: Hoàn thành xây dựng trạm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng đối với CCN đã đầu tư hạ tầng và đã phê duyệt ĐTM (10 CCN); Hoàn thành thủ tục ĐTM đối với 06 CCN đã thành lập, chưa phê duyệt ĐTM; Hướng dẫn thực hiện đánh giá tác động môi trường sau thành lập CCN, trình phê duyệt theo quy định đối với 06 CCN chưa thành lập, chưa phê duyệt ĐTM.

+ Chủ trì thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường.

+ Đơn vị phối hợp: các sở, ban, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương, Tài chính, Giao thông vận tải; Thông tin và Truyền thông; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan.

(Chi tiết Danh mục CCN đã phê duyệt/chưa phê duyệt đánh giá tác động môi trường theo phụ lục đính kèm).

- Về tiến độ đầu tư xây dựng hạ tầng chung CCN

+ Hoàn thành xây dựng trạm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng đối với 04 CCN cơ bản hoàn thành hạ tầng kỹ thuật, gồm: CCN Hố Nai 3, CCN Phú Cường, CCN Gốm Tân Hạnh, CCN Phú Thạnh - Vĩnh Thanh (Đơn vị chủ trì: Sở Tài nguyên và Môi trường).

+ Đôn đốc hoàn thành hạ tầng kỹ thuật 05 CCN đang xây dựng hạ tầng, gồm: CCN VLXD Tân An, CCN Thiện Tân (GĐ1: 48,82 ha), CCN Hưng Lộc, CCN Xuân Hưng, CCN Tam An (Đơn vị chủ trì: UBND các huyện: Vĩnh Cửu, Thống Nhất, Xuân Lộc, Long Thành).

+ Hoàn thành công tác BT, GPMB một phần hoặc toàn bộ, bàn giao mặt bằng cho nhà đầu tư trong giai đoạn 2022-2025 đối với 05 CCN đang thực hiện BT, GPMB, gồm: CCN Tân An, CCN Long Phước 1, CCN Phước Bình, CCN Quang Trung, CCN Phú Túc và 01 CCN (CCN Long Giao) đang thực hiện đấu giá QSDĐ (Đơn vị chủ trì: Sở Tài nguyên và Môi trường: hướng dẫn, UBND cấp huyện: thực hiện).

+ Hoàn thành thủ tục pháp lý về đầu tư đối với 04 CCN đang thực hiện thủ tục pháp lý về đầu tư, gồm: CCN Thạnh Phú-Thiện Tân, CCN Vĩnh Tân, CCN Hưng Thịnh, CCN Dốc 47 (Đơn vị chủ trì: Sở Kế hoạch và Đầu tư).

+ Cập nhật vào "Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật phát triển cụm công nghiệp tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050" tích hợp vào Quy hoạch tỉnh đối với 05 CCN đề xuất loại bỏ quy hoạch (CCN Thanh Bình, CCN An Viễn, CCN Phước Tân, CCN Bàu Trâm, CCN Phú Thanh) và 01 CCN có doanh nghiệp đề xuất đầu tư (CCN CNHT ôtô Đô Thành), chưa được thành lập, chưa có sự thống nhất giữa Danh mục quy hoạch CCN trong báo cáo điều chỉnh quy hoạch KT-XH tỉnh Đồng Nai với Danh mục quy hoạch CCN trên địa bàn tỉnh Đồng Nai sau rà soát theo Chỉ thị 07/CT-TTg ngày 02/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ (Đơn vị chủ trì: Sở Công Thương).

+ Xúc tiến, thu hút đầu tư, sớm thành lập CCN và triển khai các thủ tục pháp lý liên quan đối với 02 CCN chưa mời gọi được nhà đầu tư, gồm: CCN Trị An, CCN Phú Vinh (Đơn vị chủ trì: UBND Vĩnh Cửu, UBND huyện Định Quán).

(Chi tiết tiến độ triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp tính đến thời điểm hiện nay theo Danh mục – đính kèm phụ lục).

e) Phát triển các CCN chuyên ngành

- Nội dung: Tiếp tục quy hoạch, phát triển cho giai đoạn sau năm 2020 đối với các CCN chuyên ngành trên địa bàn tỉnh đã được quy hoạch giai đoạn 2013-2021, cụ thể:

TT	Tên CCN	Diện tích (ha)	Ngành nghề thu hút đầu tư
1	CCN VLXD Tân An	50	Chuyên ngành vật liệu xây dựng
2	CCN Thiện Tân GĐ1: 48,82 ha	75	Chuyên ngành chế biến gỗ
3	CCN CNHT cơ khí ôtô	68	Cơ khí sản xuất lắp ráp ô tô và công nghiệp hỗ trợ ngành ô tô.
4	CCN Hố Nai 3	53.08	Ngành VLXD
5	CCN Phú Túc	50	Chuyên ngành chế biến NSTP
6	CCN Gốm Tân Hạnh	54.83	Chuyên ngành gốm sứ mỹ nghệ
7	CCN Long Giao	57.35	Chuyên ngành chế biến NSTP

- Đơn vị chủ trì: UBND cấp huyện.

- Đơn vị thực hiện: Chủ đầu tư hạ tầng CCN.

f) Triển khai chính sách hỗ trợ phát triển CCN của địa phương (theo Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của HĐND tỉnh Đồng Nai)

- Nội dung:

+ Hỗ trợ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng CCN: Giai đoạn 2021 - 2025, sẽ xem xét hỗ trợ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng 03 CCN (CCN Phú

Vinh; CCN Trị An; CCN Vĩnh Tân) ứng vốn bồi thường giải phóng mặt bằng theo Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của HĐND tỉnh (Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì hướng dẫn; Quỹ phát triển đất tỉnh thực hiện).

+ Hỗ trợ chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật chung cụm công nghiệp: Giai đoạn 2021 – 2025, sẽ xem xét hỗ trợ chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật chung 02 CCN, cụ thể:

Tên CCN	Dự kiến tiến độ thực hiện	Nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì thực hiện
1. CCN Thạnh Phú - Thiện Tân (96,65ha)	Năm 2021-Quý II/2022	Lập dự án đầu tư và phương án huy động các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trong CCN, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt	- UBND huyện Vĩnh Cửu: lập hồ sơ. - Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.
	Quý III/2022	Hoàn thành thủ tục đánh giá tác động môi trường, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt	- UBND huyện Vĩnh Cửu: lập hồ sơ - Sở Tài nguyên và Môi trường: tổ chức thẩm định và trình phê duyệt
	Quý IV/2022	Hoàn thành việc huy động vốn của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trong CCN, tương ứng với mức 40% tổng mức vốn đầu tư dự án được duyệt	UBND huyện Vĩnh Cửu
	Năm 2023	Lập hồ sơ hỗ trợ lần một với mức kinh phí là 40% tổng mức hỗ trợ (tương ứng 20 tỷ đồng/CCN) sau khi các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trong CCN đóng góp lần đầu 40% tổng mức vốn đầu tư dự án được duyệt.	- UBND huyện Vĩnh Cửu: lập hồ sơ - Sở Công Thương: tổ chức thẩm định và đề xuất hỗ trợ
	Năm 2024	Hoàn thành việc huy động vốn của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trong CCN đối với phần kinh phí đầu tư còn lại theo phương án đã được duyệt	UBND huyện Vĩnh Cửu

Tên CCN	Dự kiến tiến độ thực hiện	Nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì thực hiện
	Năm 2025	Lập hồ sơ và hỗ trợ lần hai với mức kinh phí là 60% tổng mức hỗ trợ (tương ứng 30 tỷ đồng/CCN) sau khi các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trong CCN đóng góp đủ tổng mức vốn đầu tư dự án được duyệt và khối lượng đầu tư đạt ít nhất 20% tổng mức vốn đầu tư dự án được duyệt.	- UBND huyện Vĩnh Cửu: lập hồ sơ - Sở Công Thương: tổ chức thẩm định và đề xuất hỗ trợ
CCN Dốc 47 (88,48ha)	Năm 2021	Hoàn thành việc điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 CCN Dốc 47	- UBND TP Biên Hòa: lập hồ sơ - Sở Xây dựng: tổ chức thẩm định và trình phê duyệt
	Quý I đến Quý III/2022	Hoàn thành thủ tục thành lập CCN trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.	UBND TP Biên Hòa: lập hồ sơ - Sở Công Thương: tổ chức thẩm định và trình phê duyệt
	Quý IV/2022	Hoàn thành thủ tục đánh giá tác động môi trường, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.	- UBND Tp Biên Hòa: lập hồ sơ - Sở Tài nguyên và Môi trường: tổ chức thẩm định và trình phê duyệt
	Quý I-II/2023	UBND thành phố Biên Hòa chủ trì lập dự án đầu tư và phương án huy động các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt	- UBND TP Biên Hòa: lập hồ sơ. - Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn lập dự án đầu tư và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.
	Quý III, IV/2023	UBND thành phố Biên Hòa hoàn thành việc huy động vốn của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp, tương ứng với mức 40% tổng mức vốn đầu tư dự án được duyệt.	UBND TP Biên Hòa

Tên CCN	Dự kiến tiến độ thực hiện	Nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì thực hiện
	Năm 2024	Lập hồ sơ và hỗ trợ lần một với mức kinh phí là 40% tổng mức hỗ trợ (tương ứng 20 tỷ đồng/cụm công nghiệp) sau khi các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp đóng góp lần đầu 40% tổng mức vốn đầu tư dự án được duyệt.	- UBND TP Biên Hòa: lập hồ sơ - Sở Công Thương: tổ chức thẩm định và đề xuất hỗ trợ
	Năm Quý I, năm 2025	UBND thành phố Biên Hòa hoàn thành việc huy động vốn của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp đối với phần kinh phí đầu tư còn lại theo phương án đã được duyệt.	UBND TP Biên Hòa
	Quý III, năm 2025	Lập hồ sơ và hỗ trợ lần hai với mức kinh phí là 60% tổng mức hỗ trợ (tương ứng 30 tỷ đồng/cụm công nghiệp) sau khi các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp đóng góp đủ tổng mức vốn đầu tư dự án được duyệt và khối lượng đầu tư đạt ít nhất 20% tổng mức vốn đầu tư dự án được duyệt".	- UBND TP Biên Hòa: lập hồ sơ - Sở Công Thương: tổ chức thẩm định và đề xuất hỗ trợ

+ Hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp (không áp dụng đối với trường hợp chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp): dự kiến kế hoạch hỗ trợ 2021 – 2025 như sau:

Năm	Số lượng	Tên CCN
2022	2	CCN Xuân Hưng - huyện Xuân Lộc; CCN Thiện Tân – huyện Vĩnh Cửu.
2023	2	CCN Long Giao - huyện Cẩm Mỹ; CCN VLXD Tân An
2024	2	CCN Tân An – huyện Vĩnh Cửu; CCN Quang Trung – huyện Thống Nhất
2025	2	CCN Long Phước 1 – huyện Long Thành; CCN Phú Túc – huyện Định Quán

Ngoài các CCN dự kiến hỗ trợ nêu trên, trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp các CCN đã được quy hoạch trên địa bàn tỉnh đáp ứng điều kiện hỗ trợ theo Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND tỉnh, thì sẽ tiếp tục xem xét hỗ trợ theo quy định.

+ Hỗ trợ xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường CCN: dự kiến hỗ trợ 01 CCN, cụ thể:

Tên CCN	Dự kiến tiến độ thực hiện	Nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì thực hiện
CCN Hố Nai 3	Năm 2022-2013	Hoàn thành thủ tục đánh giá tác động môi trường CCN và hoàn thành việc lập, phê duyệt quy hoạch hệ thống thu gom nước thải và trạm xử lý nước thải tập trung của CCN theo quy định	- UBND huyện Trảng Bom: lập hồ sơ - Sở Tài nguyên và Môi trường: hướng dẫn, tổ chức thẩm định và trình phê duyệt
	Năm 2023-2024	Lập hồ sơ và hỗ trợ 30% tổng vốn đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường CCN trong tổng mức vốn đầu tư dự án hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường CCN được duyệt, nhưng tối đa không quá 10 tỷ đồng/ CCN. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ 01 (một) lần	- UBND huyện Trảng Bom: lập hồ sơ - Sở Công Thương: tổ chức thẩm định và đề xuất hỗ trợ

+ Nguồn kinh phí hỗ trợ: Từ nguồn ngân sách tỉnh theo quy định tại Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của HĐND tỉnh Đồng Nai (thông qua bố trí nguồn kinh phí sự nghiệp khuyến công hàng năm, để thực hiện hỗ trợ theo quy định).

- Trong quá trình triển khai thực hiện các chính sách nêu trên, trường hợp các CCN chưa đảm bảo điều kiện hỗ trợ trong năm kế hoạch, sẽ được điều chuyển sang năm tiếp theo khi đảm bảo điều kiện hỗ trợ theo quy định

- Chủ trì thực hiện: Sở Công Thương

- Đơn vị phối hợp:

Các sở, ban, ngành, địa phương: Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Giao thông vận tải; Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

g) Triển khai chính sách hỗ trợ phát triển CCN của Trung ương

STT	Nội dung chính sách	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	**Chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư 2020**		
	a) Về ngành nghề ưu đãi đầu tư: Căn cứ Phụ lục II Nghị định số 31/2021/NĐ-CP về danh mục ngành nghề ưu đãi đầu tư, trong đó: - Đầu tư phát triển và vận hành, quản lý công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp thuộc ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư (Điểm 6, Mục III. A, Phụ lục II, Nghị định số 31/2021/NĐ-CP). - Xây dựng, phát triển hạ tầng cụm công nghiệp thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư (Điểm 1, Mục III. B, Phụ lục II, Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Tài chính, Cục Thuế tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan
	b) Về địa bàn ưu đãi đầu tư: Căn cứ số thứ tự 55 Phụ lục III quy định danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP quy định địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn: "Khu công nghiệp, khu chế xuất, **cụm công nghiệp** được thành lập theo quy định của Chính phủ".		
2	**Chính sách miễn tiền thuê đất theo Nghị định 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển CCN**		
	a)Ưu đãi đầu tư đối với dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp: Dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp được miễn tiền thuê đất 7 năm và hưởng các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật. Trường hợp nhiều mức ưu đãi thì áp dụng mức ưu đãi cao nhất. b)Ưu đãi đầu tư đối với dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp:	a) Xem xét miễn tiền thuê đất: Cục thuế tỉnh (hướng dẫn thực hiện). b) Xem xét vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước với	Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

STT	Nội dung chính sách	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
	Dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp được miễn tiền thuê đất 11 năm, được xem xét vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước với mức không quá 70% tổng mức đầu tư và hưởng các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật. Trường hợp nhiều mức ưu đãi thì áp dụng mức ưu đãi cao nhất.	mức không quá 70% tổng mức đầu tư: Ngân hàng nhà nước hướng dẫn thực hiện.	
3	**Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công**		
	a) Hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và thu hút đầu tư phát triển cụm công nghiệp.	Sở Công Thương	Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan
	b) Hỗ trợ tư vấn, lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp. Hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp.		
	c) Trao đổi, học tập kinh nghiệm về khuyến khích phát triển công nghiệp, quản lý cụm công nghiệp.		
	d) Xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp		

h) Tổ chức quản lý, phát triển các cụm công nghiệp

- Nội dung

+ Tổ chức rà soát Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2013-2020, hướng dẫn thực hiện điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cụm công nghiệp; lập phương án phát triển cụm công nghiệp để tích hợp vào Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Tổ chức thực hiện quy hoạch, quy định, quy chế, các chính sách, chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

+ Phát triển, mở rộng, thành lập mới cụm công nghiệp: Đẩy mạnh các hoạt động quảng bá, xúc tiến đầu tư; tổ chức thẩm định, thành lập mới các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

+ Thường xuyên nắm bắt, đánh giá tình hình quản lý, phát triển cụm công nghiệp; kịp thời giải quyết các khó khăn, vướng mắc, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quản lý, đầu tư phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Rà soát các văn

bản quy định hiện hành, trình các cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

+ Một số hoạt động phát triển cụm công nghiệp:

Tổ chức hội nghị, hội thảo triển khai các quy định, chính sách đầu tư phát triển cụm công nghiệp, phối hợp xúc tiến đầu tư; thông tin tuyên truyền pháp luật, chính sách về cụm công nghiệp.

Xây dựng, biên soạn in ấn, xuất bản tài liệu về quy trình "Đầu tư phát triển cụm công nghiệp"; cơ chế quản lý, chính sách phát triển CCN, phục vụ công tác tuyên truyền, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, pháp luật, chính sách về cụm công nghiệp;

Khảo sát, học tập kinh nghiệm mô hình quản lý, phát triển cụm công nghiệp, liên kết phát triển công nghiệp hỗ trợ, đánh giá, xây dựng chính sách, mô hình quản lý, kinh nghiệm phát triển cụm công nghiệp ở trong và ngoài nước; Điều tra, khảo sát năng lực sản xuất của các doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp.

Tổ chức hoạt động xúc tiến đầu tư; điều tra, khảo sát các tổ chức, cá nhân có nhu cầu di dời, đầu tư vào cụm công nghiệp; lập, thẩm định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp; lập quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp; hỗ trợ thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến cụm công nghiệp.

Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí thực hiện các hoạt động phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn hàng năm, gửi Sở Tài chính tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương và trình UBND tỉnh quyết định. Chủ trì phối hợp với các ngành, địa phương tổ chức triển khai Kế hoạch sau khi được phê duyệt.

- Nguồn kinh phí: Ngân sách địa phương đảm bảo nguồn kinh phí hoạt động phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Điều 30 Nghị định 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý phát triển cụm công nghiệp.

- Chủ trì thực hiện: Sở Công Thương

- Đơn vị phối hợp: các sở, ban, ngành: Tài Chính; Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Giao thông vận tải; Thông tin và Truyền thông; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan.

i) Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm

- Nội dung:

+ Tăng cường tổ chức các hoạt động thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm trong quản lý hoạt động các cụm công nghiệp trên địa bàn Thành phố, tập trung vào các vi phạm về đầu tư, xây dựng, đất đai và môi trường...; Đề xuất xử lý vi phạm (nếu có).

+ Quản lý, theo dõi việc sử dụng đất, xây dựng trái phép theo đúng quy định và quy hoạch được phê duyệt; đề xuất xử lý các vi phạm (nếu có).

- Chủ trì thực hiện: Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

- Đơn vị phối hợp: các sở, ban, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công Thương và các đơn vị liên quan.

j) Chế độ báo cáo, thống kê

- Báo cáo theo danh mục các biểu báo cáo về cụm công nghiệp (Kèm theo Thông tư số 28/2020/TT-BCT ngày 16/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định, hướng dẫn thực hiện Nghị định số 68/2017/NĐ-CP và Nghị định số 66/2020/NĐ-CP.

- Báo cáo về tình hình giao dịch bất động sản đối với các dự án hạ tầng kỹ thuật CCN (kèm theo Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp trong việc xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai).

- Báo cáo tình hình phát triển hạ tầng CCN trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (theo Quyết định 36/2020/QĐ-UBND ngày 31/8/2020 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về chế độ báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê phục vụ mục tiêu quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai).

- Báo cáo thống kê tỷ lệ lấp đầy CCN; kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và năng lực sản xuất một số sản phẩm của các dự án thứ cấp hoạt động sản xuất kinh doanh trong CCN.

Biểu	Nội dung	Thời gian báo cáo	Đơn vị gửi báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo
Biểu 1	Thống kê tỷ lệ lấp đầy CCN	Trước ngày 10 tháng 6 và 10 tháng 12 hàng năm	- Phòng Kinh tế/KT-HT các huyện, TP - Chủ đầu tư hạ tầng CCN	- UBND huyện, TP; - Sở Công Thương
Biểu 2	Báo cáo đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các dự án thứ cấp hoạt động sản xuất kinh doanh trong CCN			
Biểu 3	Báo cáo năng lực sản xuất một số sản phẩm của các dự án thứ cấp hoạt động sản xuất kinh doanh trong CCN			

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Công Thương: đôn đốc, theo dõi và tổng hợp nội dung báo cáo của các sở ngành, địa phương, báo cáo gửi về UBND tỉnh theo thời gian quy định, đề xuất

UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo, giải quyết các khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, tạo mặt bằng sản xuất, đáp ứng nhu cầu thu hút, di dời các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác vào đầu tư sản xuất kinh doanh.

2. Các sở ngành, địa phương, đơn vị liên quan:

a) Có trách nhiệm triển khai những nhiệm vụ theo được phân công tại Chương trình này, đảm bảo tiến độ thực hiện.

b) Báo cáo kết quả triển khai thực hiện định kỳ hàng năm 2 lần (trước ngày 10 tháng 6 và ngày 10 tháng 12 hàng năm) theo quy định tại Quyết định số 36/2020/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định về chế độ báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê phục vụ mục tiêu quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, gửi về Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Công Thương, Tài Chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Thông tin và Truyền thông, Cục thuế tỉnh, Quỹ phát triển đất tỉnh, Ngân hàng nhà nước tỉnh; UBND các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hoà, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ đầu tư hạ tầng các CCN, các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh trong CCN chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc cần sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh Chương trình, đề nghị các Sở, ngành, địa phương, đơn vị phản ánh về Sở Công Thương để kịp thời tổng hợp, đề xuất UBND tỉnh chỉ đạo xử lý.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh UBND tỉnh (KTN);
- Lưu: VT, CNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Hoàng

PHỤ LỤC I:
DANH MỤC CCN QUY HOẠCH GIAI ĐOẠN 2013-2020 ĐÃ THÀNH LẬP/CHƯA THÀNH LẬP

STT	Tên CCN	Diện tích (ha)	Số Quyết định thành lập
	TỔNG (27 CCN)	**1510.5**	
I	**19 CCN đã được thành lập**	**1040.6**	
I.1	**16 CCN đã được thành lập, tiếp tục triển khai sau năm 2020**	**932.7**	
1	CCN Thạnh Phú-Thiện Tân	96.65	399/QĐ-UBND ngày 03/2/2016
2	CCN VLXD Tân An	50	3406/QĐ-UBND ngày 19/12/2011
3	CCN Thiện Tân (GĐ1: 48,82 ha)	75	3042/QĐ-UBND ngày 06/10/2015
4	CCN Tân An	48.82	3071/QĐ-UBND ngày 27/9/2019
5	CCN Vĩnh Tân	49.81	3739/QĐ-UBND ngày 24/10/2017
6	CCN Tam An	49.9	2719/QĐ-UBND ngày 10/9/2015
7	CCN Long Phước 1	74.99	1047/QĐ-UBND ngày 08/4/2016
8	CCN Phước Bình	75	379/QĐ-UBND ngày 30/01/2019
9	CCN Hố Nai 3	53.08	281/QĐ-UBND ngày 23/1/2017
10	CCN Hưng Thịnh	35	3579/QĐ-UBND ngày 11/10/2017
11	CCN Hưng Lộc	41.86	4155/QĐ-UBND ngày 29/12/2014
12	CCN Quang Trung	79.87	2068/QĐ-UBND ngày 23/7/2015
13	CCN Phú Cường	44.46	1013/QĐ-UBND ngày 12/4/2012
14	CCN Gốm Tân Hạnh	54.83	2491/QĐ-UBND ngày 08/8/2016
15	CCN Phú Thạnh - Vĩnh Thanh	87.31	3485/QĐ-UBND ngày 25/10/2016
16	CCN Xuân Hưng	16.12	1957/QĐ-UBND ngày 11/6/2018; 4573/QĐ-UBND ngày 25/12/2018
I.2	**03 CCN đã thành lập nhưng bị bãi bỏ QĐ thành lập**	**107.87**	
I.2.1	***01 CCN đã thành lập nhưng bị bãi bỏ QĐTL, tiếp tục triển khai sau năm 2020***	***48.8***	
1	CCN Trị An	48.8	QĐ 1721/QĐ-UBND ngày 28/5/2020 bãi bỏ QĐ 2889/QĐ-UBND ngày 8/9/2016
I.2.2	***02 CCN đã TL nhưng bị bãi bỏ QĐTL, dự kiến bãi bỏ quy hoạch sau năm 2020***	***59.07***	
1	CCN Bàu Trâm	29.07	QĐ 1890/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 bãi bỏ QĐ 449/QĐ-UBND ngày 17/02/2020. UBND Tp Loang Khánh đang đề xuất loại bỏ quy hoạch CCN
2	CCN Phú Thanh	30	QĐ 1890/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 bãi bỏ QĐ 449/QĐ-UBND ngày 17/02/2020. UBND huyện Tân Phú đang đề xuất loại bỏ quy hoạch CCN
II	**08 CCN chưa thành lập**	**469.97**	
II.1	**05 CCN chưa thành lập, tiếp tục**	**299.14**	

STT	Tên CCN	Diện tích (ha)	Số Quyết định thành lập
	triển khai sau năm 2020		
1	CCN Dốc 47	88.48	
2	CCN Long Giao	57.35	
3	CCN Phú Túc	50	
4	CCN CNHT ôtô Đô Thành	68	
5	CCN Phú Vinh	35.31	
II.2	**03 CCN chưa thành lập, dự kiến loại bỏ quy hoạch sau năm 2020**	**170.83**	
3	CCN Thanh Bình	48.75	
4	CCN An Viễn	50	
5	CCN Phước Tân	72.08	

PHỤ LỤC II:
DANH MỤC CCN QUY HOẠCH GIAI ĐOẠN 2013-2020 ĐÃ /CHƯA PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH XÂY DỰNG CHI TIẾT

STT	Tên CCN	Diện tích (ha)	Số Quyết định phê duyệt QHCT
	TỔNG (27 CCN)	**1510.54**	
I	**24 CCN đã phê duyệt QHCT**	**1340.46**	
I.1	**21 CCN đã phê duyệt QHCT, tiếp tục triển khai thực hiện sau năm 2020**	**1212.64**	
1	CCN Thạnh Phú-Thiện Tân	96.65	3265/QĐ.CT.UBT ngày 03/4/2006;
2	CCN VLXD Tân An	50	400/QĐ-UBND ngày 22/02/2011 (1/500)
3	CCN Thiện Tân (GĐ1: 48,82ha)	75	1573/QĐ-UBND ngày 15/6/2015 (1/500)
4	CCN Tân An	48.82	428/QĐ-UBND ngày 04/02/2016 (1/500)
5	CCN Vĩnh Tân	49.81	217/QĐ-UBND ngày 30/1/2009 (1/2000)
6	CCN Trị An	48.8	1196/QĐ-UBND ngày 14/4/2008; QĐ điều chỉnh 3660/QĐ-UBND ngày 10/11/2008 (1/500)
7	CCN Tam An	49.9	3468/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 (1/500)
8	CCN Long Phước 1	74.99	5167/QĐ-UBND ngày 22/10/2004 4219/QĐ-UBND ngày 24/11/2017
9	CCN Phước Bình	75	49/QĐ-UBND ngày 04/01/2013 (1/2.000)
10	CCN Hố Nai 3	53.08	53/QĐ.CT.UBT ngày 04/01/2008; 3996/QĐ-UBND ngày 18/12/2014 (điều chỉnh cục bộ)
11	CCN Hưng Thịnh	35	939/QĐ-UBND ngày 19/4/2010
12	CCN Hưng Lộc	41.86	2358/QĐ-UBND ngày 23/7/2008
13	CCN Quang Trung	79.87	2317/QĐ-UBND ngày 22/7/2008 (1/2000)
14	CCN Phú Cường	44.46	954/QĐ-UBND ngày 07/4/2012
15	CCN Phú Túc	50	3211/QĐ- UBND ngày 01/12/2011
16	CCN Phú Vinh	35.31	2065/QĐ- UBND ngày 09/7/2007
17	CCN Gốm Tân Hạnh	54.83	2503/QĐ.CT.UBT ngày 22/7/2012
18	CCN Dốc 47	88.48	56/QĐ.CT.UBT ngày 10/01/2005 (1/2000) 4088/QĐ-UBND ngày 14/11/2017 (1/500)
19	CCN Phú Thạnh - Vĩnh Thanh	87.31	2282/QĐ-UBND ngày 02/8/2005
20	CCN Xuân Hưng	16.12	1759/QĐ.CT.UBT ngày 17/6/2003
21	CCN Long Giao	57.35	1755/QĐ-UBND ngày 20/6/2007 (1/2000)

STT	Tên CCN	Diện tích (ha)	Số Quyết định phê duyệt QHCT
I.2	**03 CCN đã phê duyệt QHCT, dự kiến loại bỏ quy hoạch sau năm 2020**	**127.82**	
22	CCN Thanh Bình	48.75	3850/QĐ-UBND ngày 18/11/2008
23	CCN An Viễn	50	2387/QĐ.CT.UBND ngày 01/7/2005
24	CCN Bàu Trâm	29.07	2900/QĐ-UBND ngày 08/9/2008
II	**03 CCN chưa thực hiện QHCT**	**170.08**	
II.1	**01 CCN chưa thực hiện QHCT, dự kiến tiếp tục triển khai sau năm 2020**	**68**	
1	CCN CNHT ôtô Đô Thành	68	
II.2	**02 CCN chưa thực hiện QHCT, dự kiến loại bỏ quy hoạch sau năm 2020**	**102.08**	
2	CCN Phú Thanh	30	CCN dự kiến loại bỏ quy hoạch
3	CCN Phước Tân	72.08	CCN dự kiến loại bỏ quy hoạch

PHỤ LỤC III:
DANH MỤC CCN QUY HOẠCH GIAI ĐOẠN 2013-2020 ĐÃ/ĐANG/CHƯA BỒI THƯỜNG GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG

TT	Tên CCN	Diện tích (ha)	9 CCN đã BT, GPMB		5 CCN đang BT, GPMB	5 CCN chưa BT, GPMB	8 CCN không BT, GPMB	Tổng diện tích (ha)
			Đã BT, GPMB	05 CCN còn vướng một phần diện tích đang tiếp tục BT, GPMB				
1	CCN Hưng Lộc	41.86	10	31.86				41.86
2	CCN Xuân Hưng	16.12	13.94	2.18				16.12
3	CCN Thiện Tân (GĐ1: 48,82 ha)	75	40.46	8.36		26.18		75
4	CCN Phú Cường	44.46	44.46					44.46
5	CCN Tam An	49.9	47.27	2.63				49.9
6	CCN VLXD Tân An	50	47.56	2.44				50
7	CCN Hố Nai 3	53.08	53.08					53.08
8	CCN Gốm Tân Hạnh	54.83	54.83					54.83
9	CCN Long Giao	57.35	57.35					57.35
10	CCN Tân An	48.82			48.82			48.82
11	CCN Phú Túc	50			50			50
12	CCN Long Phước 1	74.99			74.99			74.99
13	CCN Phước Bình	75			75			75
14	CCN Quang Trung	79.87			79.87			79.87
15	CCN Hưng Thịnh	35				35		35
16	CCN Phú Vinh	35.31				35.31		35.31
17	CCN Trị An	**48.8**				48.8		48.8
18	CCN Vĩnh Tân	49.81				49.81		49.81
19	CCN CNHT ôtô Đô Thành	68				68		68
20	CCN Bàu Trâm	29.07					29.07	29.07
21	CCN Phú Thanh	30					30	30
22	CCN Thanh Bình	48.75					48.75	48.75
23	CCN An Viễn	50					50	50
24	CCN Phước Tân	72.08					72.08	72.08

TT	Tên CCN	Diện tích (ha)	9 CCN đã BT, GPMB		5 CCN đang BT, GPMB	5 CCN chưa BT, GPMB	8 CCN không BT, GPMB	Tổng diện tích (ha)
			Đã BT, GPMB	05 CCN còn vướng một phần diện tích đang tiếp tục BT, GPMB				
25	CCN Dốc 47	88.48					75	75
26	CCN Phú Thạnh - Vĩnh Thanh	87.31					87.31	87.31
27	CCN Thạnh Phú-Thiện Tân	96.65					96.65	96.65
	TỔNG 27 CCN	**1510.5**	**368.95**	**47.47**	**328.68**	**263.1**	**488.86**	**1497.06**
	Số lượng							**27**

PHỤ LỤC IV:
DANH MỤC CCN QUY HOẠCH GIAI ĐOẠN 2013-2020 ĐÃ/CHƯA PHÊ DUYỆT ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

STT	Tên CCN	Diện tích (ha)	Số Quyết định phê duyệt ĐTM
	TỔNG 27 CCN	**1510.54**	
I	**10 CCN đã phê duyệt ĐTM, tiếp tục triển khai sau năm 2020**	**574.34**	
1	CCN VLXD Tân An	50	1352/QĐ-UBND ngày 03/6/2011
2	CCN Thiện Tân (GĐ1: 48,82 ha)	75	1800/QĐ-BTNMT ngày 27/7/2017
3	CCN Tam An	49.9	3934/QĐ-UBND ngày 24/11/2008
4	CCN Long Phước 1	74.99	532/QĐ-UBND ngày 02/4/2008
5	CCN Quang Trung	79.87	4536/QĐ-UBND ngày 30/12/2008
6	CCN Phú Cường	44.46	222/QĐUBND ngày 16/01/2012
7	CCN Gốm Tân Hạnh	54.83	1382/QĐ.CT.UBT ngày 12/5/2003
8	CCN Phú Thạnh - Vĩnh Thanh	87.31	833/QĐ-UBND ngày 09/4/2007
9	CCN Xuân Hưng	16.12	1296/QĐ-UBND ngày 02/5/2019
10	CCN Hưng Lộc	41.86	3477/QĐ-UBND ngày 03/10/2018
II	**17 CCN chưa phê duyệt ĐTM**	**936.2**	
II.1	***06 CCN đã thành lập, chưa phê duyệt ĐTM, tiếp tục triển khai sau năm 2020***	***358.36***	
1	CCN Thạnh Phú-Thiện Tân	96.65	
2	CCN Tân An	48.82	
3	CCN Vĩnh Tân	49.81	
4	CCN Phước Bình	75	
5	CCN Hố Nai 3	53.08	
6	CCN Hưng Thịnh	35	
II.2	***11 CCN chưa thành lập, chưa phê duyệt ĐTM***	***577.84***	
II.2.1	*06 CCN chưa TL, chưa phê duyệt ĐTM, tiếp tục triển khai sau năm 2020*	*347.94*	
1	CCN Trị An	48.8	2357/QĐ-UBND ngày 18/8/2008
2	CCN CNHT ôtô Đô Thành	68	
3	CCN Phú Túc	50	
4	CCN Phú Vinh	35.31	
5	CCN Dốc 47	88.48	
6	CCN Long Giao	57.35	
II.2.2	*05 CCN chưa TL, chưa phê duyệt ĐTM, dự kiến bỏ quy hoạch sau năm 2020*	*229.9*	
1	CCN Phước Tân	72.08	
2	CCN Bàu Trâm	29.07	
3	CCN Phú Thanh	30	
4	CCN Thanh Bình	48.75	
5	CCN An Viễn	50	

PHỤ LỤC V:
DANH MỤC CCN QUY HOẠCH GIAI ĐOẠN 2013-2020 TRIỂN KHAI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT
(Tính đến thời điểm hiện nay)

TT	Tên CCN	Diện tích (ha)	04 CCN đã hoàn chỉnh hạ tầng	05 CCN đang xây dựng hạ tầng	05 CCN đang thực hiện BT, GPMB	04 CCN đang thực hiện thủ tục pháp lý về đầu tư	05 CCN đề xuất loại bỏ quy hoạch	01 CCN đang thực hiện đấu giá QSDĐ	01 CCN có doanh nghiệp đề xuất đầu tư	02 CCN chưa mời gọi được nhà đầu tư
	Tổng	**1,510.54**	**4**	**4**	**5**	**5**	**5**	**1**	**1**	**2**
1	CCN Hố Nai 3	53.08	x							
2	CCN Phú Cường	44.46	x							
3	CCN Gốm Tân Hạnh	54.83	x							
4	CCN Phú Thạnh - Vĩnh Thanh	87.31	x							
5	CCN VLXD Tân An	50		x						
6	CCN Thiện Tân (GĐ1: 48,82 ha)	75		x						
7	CCN Hưng Lộc	41.86		x						
8	CCN Xuân Hưng	16.12		x						
9	CCN Tam An	49.9		x						
10	CCN Tân An	48.82			x					
11	CCN Long Phước 1	74.99			x					
12	CCN Phước Bình	75			x					
13	CCN Quang Trung	79.87			x					
14	CCN Phú Túc	50			x					
15	CCN Thạnh Phú-Thiện Tân	96.65				x				
16	CCN Vĩnh Tân	49.81				x				
17	CCN Hưng Thịnh	35				x				
18	CCN Dốc 47	88.48				x				
19	CCN Thanh Bình	48.75					x			
20	CCN An Viễn	50					x			
21	CCN Phước Tân	72.08					x			
22	CCN Bàu Trâm	29.07					x			
23	CCN Phú Thanh	30					x			

TT	Tên CCN	Diện tích (ha)	04 CCN đã hoàn chỉnh hạ tầng	05 CCN đang xây dựng hạ tầng	05 CCN đang thực hiện BT, GPMB	04 CCN đang thực hiện thủ tục pháp lý về đầu tư	05 CCN đề xuất loại bỏ quy hoạch	01 CCN đang thực hiện đấu giá QSDĐ	01 CCN có doanh nghiệp đề xuất đầu tư	02 CCN chưa mời gọi được nhà đầu tư
24	CCN Long Giao	57.35						x		
25	CCN CNHT ôtô Đô Thành	68							x	
26	CCN Trị An	**48.8**								x
27	CCN Phú Vinh	35.31								x

PHỤ LỤC VI:
DANH MỤC CÁC BIỂU BÁO CÁO VỀ CỤM CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Thông tư số 28/2020/TT-BCT ngày 16/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định, hướng dẫn thực hiện Nghị định số 68/2017/NĐ-CP và Nghị định số 66/2020/NĐ-CP)

Biểu số 1.1. Tình hình hoạt động của dự án đầu tư trong cụm công nghiệp

Đơn vị gửi báo cáo: Tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp

Dự án/ngành nghề kinh doanh: .....

Đơn vị nhận báo cáo: Cơ quan Thống kê cấp huyện, Phòng quản lý chuyên môn công thương cấp huyện

Kỳ báo cáo: 6 tháng, năm

(Thời hạn gửi báo cáo: Báo cáo 6 tháng gửi trước ngày 20 tháng 6 hàng năm; Báo cáo năm gửi trước ngày 20 tháng 12 hàng năm)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Doanh thu của dự án trong kỳ báo cáo	Tỷ đồng		
2	Số nộp Ngân sách nhà nước của dự án trong kỳ báo cáo	Tỷ đồng		
3	Lao động đang làm việc thường xuyên tại dự án trong kỳ báo cáo	Người		
4	Thu nhập bình quân người lao động của dự án trong kỳ báo cáo	Triệu đồng/người/ tháng		

..., ngày...tháng ...năm...
Người đại diện theo pháp luật
(Chữ ký, dấu)

Biểu số 1.2. Tình hình hoạt động của dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

Đơn vị gửi báo cáo: Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

Đơn vị nhận báo cáo: Cơ quan Thống kê cấp huyện, Phòng chuyên môn quản lý công thương cấp huyện, Sở Công Thương

Kỳ báo cáo: 6 tháng, năm

(Thời hạn gửi báo cáo: Báo cáo 6 tháng gửi trước ngày 20 tháng 6 hàng năm; Báo cáo năm gửi trước ngày 20 tháng 12 hàng năm)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Tổng mức đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật theo dự án đã được duyệt	Tỷ đồng		
2	Tổng vốn đã đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật	Tỷ đồng		
3	Diện tích đất công nghiệp của dự án đã xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đủ điều kiện cho thuê)	ha		
4	Diện tích đất công nghiệp dự án đã cho thuê	ha		
5	Số dự án/doanh nghiệp đã thuê đất hoạt động trong cụm công nghiệp	DA/DN		
6	Doanh thu của dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong kỳ báo cáo	Tỷ đồng		
7	Lao động làm việc thường xuyên tại dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật	Người		
8	Số nộp Ngân sách nhà nước của dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong kỳ báo cáo	Tỷ đồng		
9	Thu nhập bình quân người lao động của dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong kỳ báo cáo	Triệu đồng/người /tháng		
10	Số công trình xử lý nước thải chung của cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động thường xuyên	Công trình		

..., ngày ...tháng ...năm...
Người đại diện theo pháp luật
(Chữ ký, dấu)

Biểu số 1.3. Tổng hợp tình hình cụm công nghiệp trên địa bàn cấp huyện

Đơn vị gửi báo cáo: Phòng chuyên môn quản lý công thương cấp huyện

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp huyện

Kỳ báo cáo: 6 tháng, năm.

(Thời hạn gửi báo cáo: Báo cáo 6 tháng gửi trước ngày 25 tháng 6 hàng năm; Báo cáo năm gửi trước ngày 25 tháng 12 hàng năm)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng *(Luỹ kế đến thời điểm báo cáo)*	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
I	**Phương án phát triển cụm công nghiệp**			
1	Số lượng cụm công nghiệp theo phương án phát triển cụm công nghiệp	Cụm		
2	Tổng diện tích cụm công nghiệp theo phương án phát triển cụm công nghiệp	ha		
3	Số lượng cụm công nghiệp bổ sung phương án phát triển trong kỳ báo cáo	Cụm		
4	Tổng diện tích các cụm công nghiệp bổ sung phương án phát triển cụm công nghiệp trong kỳ báo cáo	ha		
5	Số lượng cụm công nghiệp rút ra khỏi phương án phát triển cụm công nghiệp trong kỳ báo cáo	Cụm		
6	Tổng diện tích các cụm công nghiệp rút ra khỏi phương án phát triển cụm công nghiệp trong kỳ báo cáo	ha		
7	Số lượng cụm công nghiệp điều chỉnh diện tích trong kỳ báo cáo	Cụm		
8	Tổng diện tích các cụm công nghiệp sau điều chỉnh phương án phát triển trong kỳ báo cáo	ha		
II	**Thành lập, đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp**			
9	Tổng số lượng cụm công nghiệp đã thành lập	Cụm		
10	Tổng diện tích các cụm công nghiệp đã thành	ha		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng *(Luỹ kế đến thời điểm báo cáo)*	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
	lập			
11	Số lượng cụm công nghiệp thành lập trong kỳ báo cáo	Cụm		
12	Tổng diện tích các cụm công nghiệp đã thành lập trong kỳ báo cáo	Cụm		
13	Số lượng cụm công nghiệp do doanh nghiệp làm chủ đầu tư hạ tầng	Cụm		
14	Tổng diện tích các cụm công nghiệp do doanh nghiệp làm chủ đầu tư hạ tầng	ha		
15	Số lượng cụm công nghiệp do Trung tâm phát triển cụm công nghiệp cấp huyện làm chủ đầu tư hạ tầng	Cụm		
16	Tổng diện tích các cụm công nghiệp do Trung tâm phát triển cụm công nghiệp cấp huyện làm chủ đầu tư hạ tầng	Ha		
17	Số lượng cụm công nghiệp do Ban quản lý cụm công nghiệp cấp huyện làm chủ đầu tư hạ tầng	Cụm		
18	Tổng diện tích các cụm công nghiệp do Ban quản lý cụm công nghiệp cấp huyện làm chủ đầu tư hạ tầng	ha		
19	Số lượng cụm công nghiệp do đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Công Thương làm chủ đầu tư hạ tầng	Cụm		
20	Tổng diện tích các cụm công nghiệp do đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Công Thương làm chủ đầu tư hạ tầng	ha		
21	Số lượng cụm công nghiệp Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp huyện và các đơn vị sự nghiệp công lập khác làm chủ đầu tư hạ tầng	Cụm		
22	Tổng diện tích các cụm công nghiệp do Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp huyện và các đơn vị sự nghiệp công lập khác làm chủ đầu tư hạ tầng	ha		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng *(Luỹ kế đến thời điểm báo cáo)*	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
23	Số lượng cụm công nghiệp đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết	Cụm		
24	Tổng diện tích các cụm công nghiệp đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết	ha		
25	Số lượng cụm công nghiệp đã được phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hạ tầng	Cụm		
26	Tổng diện tích các cụm công nghiệp đã được phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hạ tầng	ha		
27	Tổng vốn đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật của các cụm công nghiệp (tính theo dự án được phê duyệt)	Tỷ đồng		
28	Tổng vốn đã đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật của các cụm công nghiệp	Tỷ đồng		
III	**Hoạt động của các cụm công nghiệp**			
29	Số lượng cụm công nghiệp đi vào hoạt động	Cụm		
30	Tổng diện tích các cụm công nghiệp đi vào hoạt động	ha		
31	Tổng diện tích đất công nghiệp của các cụm công nghiệp đi vào hoạt động (tính theo quy hoạch chi tiết đã được duyệt)	ha		
32	Tổng diện tích đất công nghiệp đã cho thuê tại các cụm công nghiệp	ha		
33	Tỷ lệ lấp đầy bình quân của các cụm công nghiệp đi vào hoạt động	%		
34	Tổng số dự án đầu tư trong các cụm công nghiệp	Dự án		
35	Tổng số vốn đăng ký của các dự án đầu tư trong các cụm công nghiệp	Tỷ đồng		
36	Tổng số người lao động làm việc trong các cụm công nghiệp	Người		
37	Nộp ngân sách nhà nước của các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh trong các cụm	Tỷ đồng		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng *(Luỹ kế đến thời điểm báo cáo)*	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
	công nghiệp trong kỳ báo cáo			
38	Số cụm công nghiệp có công trình xử lý nước thải chung đã đi vào hoạt động	Cụm		

...,ngày...tháng...năm...

Trưởng phòng chuyên môn quản lý công thương cấp huyện

(Chữ ký, dấu)

Biểu số 1.4. Tổng hợp tình hình cụm công nghiệp trên địa bàn cấp tỉnh

Đơn vị gửi báo cáo: Sở Công Thương

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công Thương địa phương; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Kỳ báo cáo: 6 tháng, năm.

(Thời hạn gửi báo cáo: Báo cáo 6 tháng gửi trước ngày 30 tháng 6 hàng năm; Báo cáo năm gửi trước ngày 31 tháng 12 hàng năm)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng *(luỹ kế đến thời điểm báo cáo)*	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
I	**Phương án phát triển cụm công nghiệp**			
1	Số lượng cụm công nghiệp theo phương án phát triển cụm công nghiệp	Cụm		
2	Tổng diện tích cụm công nghiệp theo phương án phát triển cụm công nghiệp	ha		
3	Số lượng cụm công nghiệp bổ sung phương án phát triển cụm công nghiệp trong kỳ báo cáo	Cụm		
4	Tổng diện tích các cụm công nghiệp bổ sung phương án phát triển cụm công nghiệp trong kỳ báo cáo	ha		
5	Số lượng cụm công nghiệp rút ra khỏi phương án phát triển cụm công nghiệp trong kỳ báo cáo	Cụm		
6	Tổng diện tích các cụm công nghiệp rút ra khỏi phương án phát triển cụm công nghiệp trong kỳ báo cáo	ha		
7	Số lượng cụm công nghiệp điều chỉnh diện tích trong kỳ báo cáo	Cụm		
8	Tổng diện tích các cụm công nghiệp sau điều chỉnh phương án phát triển trong kỳ báo cáo	ha		
II	**Thành lập, đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp**			
9	Số lượng cụm công nghiệp đã thành lập	Cụm		
10	Tổng diện tích các cụm công nghiệp đã thành lập	ha		
11	Số lượng cụm công nghiệp thành lập trong kỳ báo cáo	Cụm		
12	Tổng diện tích các cụm công nghiệp đã thành lập trong kỳ báo cáo	Cụm		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng *(luỹ kế đến thời điểm báo cáo)*	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
13	Tổng số lượng cụm công nghiệp do doanh nghiệp làm chủ đầu tư hạ tầng	Cụm		
14	Tổng diện tích các cụm công nghiệp do doanh nghiệp làm chủ đầu tư hạ tầng	ha		
15	Số lượng cụm công nghiệp do Trung tâm phát triển cụm công nghiệp cấp huyện làm chủ đầu tư hạ tầng	Cụm		
16	Tổng diện tích các cụm công nghiệp do Trung tâm phát triển cụm công nghiệp cấp huyện làm chủ đầu tư hạ tầng	ha		
17	Số lượng cụm công nghiệp do Ban quản lý cụm công nghiệp cấp huyện làm chủ đầu tư hạ tầng	Cụm		
18	Tổng diện tích các cụm công nghiệp do Ban quản lý cụm công nghiệp cấp huyện làm chủ đầu tư hạ tầng	ha		
19	Số lượng cụm công nghiệp do đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Công Thương làm chủ đầu tư hạ tầng	Cụm		
20	Tổng diện tích các cụm công nghiệp do đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Công Thương làm chủ đầu tư hạ tầng	ha		
21	Số lượng cụm công nghiệp Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp huyện và các đơn vị sự nghiệp công lập khác làm chủ đầu tư hạ tầng	Cụm		
22	Tổng diện tích các cụm công nghiệp do Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp huyện và các đơn vị sự nghiệp công lập khác làm chủ đầu tư hạ tầng	ha		
23	Số lượng cụm công nghiệp đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết	Cụm		
24	Tổng diện tích các cụm công nghiệp đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết	ha		
25	Số lượng cụm công nghiệp đã được phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hạ tầng	Cụm		
26	Tổng diện tích các cụm công nghiệp đã được phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hạ tầng	ha		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng *(luỹ kế đến thời điểm báo cáo)*	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
27	Tổng vốn đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật của các cụm công nghiệp (tính theo dự án được phê duyệt)	Tỷ đồng		
28	Tổng vốn đã đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật của các cụm công nghiệp	Tỷ đồng		
III	**Hoạt động của các cụm công nghiệp**			
29	Số lượng các cụm công nghiệp đi vào hoạt động	Cụm		
30	Tổng diện tích các cụm công nghiệp đi vào hoạt động	ha		
31	Tổng diện tích đất công nghiệp của các cụm công nghiệp đi vào hoạt động (tính theo quy hoạch chi tiết đã được duyệt)	ha		
32	Tổng diện tích đất công nghiệp đã cho thuê tại các cụm công nghiệp	ha		
33	Tỷ lệ lấp đầy bình quân của các cụm công nghiệp đi vào hoạt động	%		
34	Tổng số dự án đầu tư trong các cụm công nghiệp	Dự án		
35	Tổng số vốn đăng ký của các dự án đầu tư trong các cụm công nghiệp	Tỷ đồng		
36	Tổng số người lao động làm việc trong các cụm công nghiệp	Người		
37	Nộp ngân sách nhà nước của các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh trong các cụm công nghiệp trong kỳ báo cáo	Tỷ đồng		
38	Số cụm công nghiệp có công trình xử lý nước thải chung đã đi vào hoạt động	Cụm		

...,ngày...tháng...năm...

Giám đốc Sở Công Thương

(Chữ ký, dấu)

PHỤ LỤC VII:
BÁO CÁO THỐNG KÊ TỶ LỆ LẤP ĐẦY CCN; KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD VÀ NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CỦA CÁC DỰ ÁN THỨ CẤP HOẠT ĐỘNG SXKD TRONG CCN

Biểu 1: THỐNG KÊ TỶ LỆ LẤP ĐẦY CCN
Tính đến ngày .... tháng ... năm .....

(Kèm theo Văn bản số: ...../UBND-KT ngày .....tháng ..... năm ..... của UBND huyện, TP .....)

TT	Tên CCN	Diện tích (ha)	DT đất dành cho thuê	Số DA	LĐ (người)	DT cho thuê (ha)	Tỷ lệ lấp đầy (%)
	TỔNG 27 CCN						
I	**15 CCN đã có DN đăng ký đầu tư vào CCN**	**871.669**	**566.84**	**190**	**23463**	**356.983**	**62.98**
1	CCN Gốm Tân Hạnh	54.83	31.42	33	629	26.38	83.96
2	CCN Phú Thạnh - Vĩnh Thanh	87.31	59.89	32	2,159	59.89	100.00
3	CCN Hố Nai 3	53.08	35.37	24	850	35.37	100.00
4	CCN Phú Cường	44.459	26.89	6	4,253	20.07	74.65
5	CCN VLXD Tân An	50	30.90	14	1,500	30.32	98.12
6	CCN Thạnh Phú-Thiện Tân	96.65	76.75	42	9,318	73.35	95.57
7	CCN Dốc 47	88.48	63.88	27	3,000	58.85	92.13
8	CCN Tân An	48.82	30.44	3	910	14.03	46.09
9	CCN Phước Bình	75	52.48	3	200	16.50	31.44
10	CCN Trị An	48.8	28.11	1	202	3.00	10.67
11	CCN CNHT ôtô Đô Thành	68	40.80	1	192	18.20	44.61
12	CCN Hưng Lộc	41.86	23.23	1	250	0.50	2.15
13	CCN Phú Túc	50	30.00	1		0.26	0.87
14	CCN Phú Vinh	35.31	20.34	1			-
15	CCN Bàu Trâm	29.07	16.36	1		0.27	1.65
II	**11 CCN chưa thu hút dự án thứ cấp**	**638.87**	**377.71**				
16	CCN Tam An	49.9	30.41				
17	CCN Thiện Tân (GĐ1: 48,82 ha)	75	32.42				
18	CCN Vĩnh Tân	49.81	30.00				
19	CCN Long Phước 1	74.99	49.05				
20	CCN Hưng Thịnh	35	24.46				
21	CCN Thanh Bình	48.75	29.34				
22	CCN An Viễn	50	30.00				
23	CCN Quang Trung	79.87	48.54				
24	CCN Phước Tân	72.08	43.25				
25	CCN Xuân Hưng	16.12	12.50				
26	CCN Long Giao	57.35	29.73				
27	CCN Phú Thanh	30	18.00				
	TỔNG	**1510.539**	**944.549**	**190**	**23463**	**356.983**	
	Tỷ lệ lấp đầy/15 CCN					**62.98**	
	Tỷ lệ lấp đầy/27 CCN					**37.79**	

Biểu 2: BÁO CÁO, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TRONG CCN

1. Tên doanh nghiệp/cơ sở kinh tế:.....
2. Địa chỉ doanh nghiệp/cơ sở kinh tế: .....
3. Loại hình doanh nghiệp: .....
4. Ngành hoạt động sản xuất kinh doanh chính:.....

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước liền kề	Ước thực hiện năm hiện tại	Kế hoạch năm tiếp theo liền kề	Tăng trưởng (%)		Ghi chú
						Năm hiện tại/năm trước liền kề	Năm kế hoạch liền kề/năm hiện tại	
1	Diện tích đất dự án	m^2						
2	Diện tích nhà xưởng	m^2						
3	Tổng vốn đầu tư	Tỷ đồng						
	Vốn cố định							
	Vốn lưu động							
4	Giá trị sản xuất công nghiệp (GTSXCN)	Tỷ đồng						
	GTSXCN (theo giá cố định 2010)							
	GTSXCN (giá thực tế)							
5	Doanh thu của dự án trong kỳ báo cáo, trong đó:	Tỷ đồng						
5.1	Kim ngạch xuất khẩu:	USD						
a)	Sản phẩm xuất khẩu, gồm:	SP						
	- …							
b)	Thị trường xuất khẩu, gồm:							
	- …							
5.2	Kim ngạch nhập khẩu	USD						
a)	Sản phẩm nhập khẩu, gồm:	SP						
	- ….							
b)	Thị trường nhập khẩu, gồm:							
	- …							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước liền kề	Ước thực hiện năm hiện tại	Kế hoạch năm tiếp theo liền kề	Tăng trưởng (%)		Ghi chú
						Năm hiện tại/năm trước liền kề	Năm kế hoạch liền kề/năm hiện tại	
6	Lao động đang làm việc thường xuyên tại dự án trong kỳ báo cáo	Người						
	- Trên đại học							
	- Đại học							
	- Cao đẳng							
	- Công nhân kỹ thuật							
	- Khác:							
7	Thu nhập bình quân người lao động của dự án trong kỳ báo cáo	Trđồng/ người/tháng						
8	Thiết bị công nghệ (tự đánh giá):							
	- Tiên tiến							
	- Trung bình							
	- Lạc hậu							
9	Nguồn cung cấp nguyên liệu:							
9.1	Trong nước:							
	- Tên nguyên liệu:							
	…							
9.2	Nước ngoài:							
a)	- Tên thị trường nhập khẩu nguyên liệu (chiếm tỷ trọng cao nhất)							
	- Tên nguyên liệu:							
b)	- Tên thị trường nhập khẩu nguyên liệu (chiếm tỷ trọng cao thứ hai)							
	- Tên nguyên liệu:							
c)	…							
10	Hệ thống quản lý chất lượng, tiêu chuẩn... hiện tại (ISO, HACCP...):							
	- ….							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước liền kề	Ước thực hiện năm hiện tại	Kế hoạch năm tiếp theo liền kề	Tăng trưởng (%)		Ghi chú
						Năm hiện tại/năm trước liền kề	Năm kế hoạch liền kề/năm hiện tại	
11	Số nộp Ngân sách nhà nước của dự án trong kỳ báo cáo (thuế và các khoản nộp NS)	Tỷ đồng						
	-							
12	Khó khăn, vướng mắc:							
	-							
13	Đề xuất, kiến nghị (nếu có)							
	-							

Người trả lời phiếu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm 202...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 3: BÁO CÁO, ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CỦA DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TRONG CCN

1. Tên doanh nghiệp/cơ sở kinh tế:.....
2. Địa chỉ doanh nghiệp/cơ sở kinh tế: .....
3. Loại hình doanh nghiệp: .....
4. Ngành hoạt động sản xuất kinh doanh chính:.....

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năng lực sản xuất hiện có đến 31 tháng 12 năm trước liền kề			Dự kiến năng lực sản xuất hiện có đến 31 tháng 12 năm hiện tại			Dự kiến năng lực sản xuất hiện đến 31 tháng 12 năm kế hoạch liề		
			Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất theo thiết kế (Sản phẩm)	Sản lượng sản xuất thực tế (Sản phẩm)	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất theo thiết kế (Sản phẩm)	Sản lượng sản xuất thực tế (Sản phẩm)	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất theo thiết kế (Sản phẩm)	Sản lượ sản xu thực t (Sản phẩ
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*

* *Ghi chú:* .....

.....

....., ngày..... tháng ....năm 202....

Người trả lời phiếu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC VIII:
BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH GIAO DỊCH BẤT ĐỘNG SẢN ĐỐI VỚICÁC DỰ ÁN HẠ TẦNG KỸ THUẬT CCN

(Kèm theo Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 của UBND tỉnh)

Biểu mẫu số 4c

Đơn vị báo cáo (chủ đầu tư)

Địa chỉ, điện thoại: .....

Nơi nhận báo cáo: P.KT/KT-HT huyện/TP, UBND huyện/TP, Sở Công Thương, Sở Xây dựng

BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH GIAO DỊCH BẤT ĐỘNG SẢN
(Biểu mẫu đối với các dự án hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp)

Kỳ báo cáo: Tháng năm

TT	Tên dự án	Địa điểm	Số hiệu thửađất	Diện tích đất được duyệt (ha)	Trong tháng báo cáo			Lũy kế tính đến hết tháng báo cáo	
					Diện tích mặt bằng đã xây dựng xong hạ tầng kỹ thuật (ha)	Diện tích mặt bằng đã cho thuê (ha)	Giá cho thuê trung bình (triệu đồng/ha)	Diện tích mặt bằng đã xây dựng xong hạ tầng kỹ thuật (ha)	Diện tích mặt bằng đã cho thuê (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Quận/huyện:								
2	Dự án hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp								
...	...								
Tổng cộng									

Ngày.....tháng.....năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)
Số điện thoại:.....
Email:.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu mẫu số 7c

Đơn vị báo cáo (Chủ đầu tư):.....
Địa chỉ, điện thoại: .....
Nơi nhận báo cáo: P.KT/KT-HT huyện/TP, UBND huyện/TP, Sở Công Thương, Sở Xây dựng

BÁO CÁO CỦA CHỦ ĐẦU TƯ VỀ THÔNG TIN CỦA DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN
(Biểu mẫu đối với các dự án hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, cụm công nghiệp)

Thời điểm báo cáo: Tháng .... năm....

TT	Tên dự án	Địa điểm	Số hiệu thửa đất	Các thông tin theo quyết định phê duyệt						Thời hạn sử dụng đất (năm)	Cơ cấu sử dụng đất theo quy hoạch				Cơ cấu nguồn vốn (đối với các dự án có vốn đầu tư nước ngoài)		
				Số văn bản, ngày ban hành	Cơ quan phê duyệt	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Trong đó		Tiến độ dự án được duyệt (từ... đến...)		Tổng diện tích đất theo quy hoạch (ha)	Trong đó			Vốn điều lệ đăng ký (tỷ đồng)	Trong đó	
							Vốn của chủ đầu tư (tỷ đồng)	Vốn huy động, vốn vay (tỷ đồng)				Diện tích mặt bằng xây dựng nhà xưởng (ha)	Diện tích xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật (ha)	Diện tích đất xây dựng nhà ở công nhân (ha)		Vốn trong nước (tỷ đồng)	Vốn nước ngoài (tỷ đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	Quận/huyện ...																
1	Dự án ...																
2	Dự án ...																
...	...																

Ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)
Số điện thoại:.....
Email:.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:
- Cột (13): Diện tích đất được cho thuê làm nhà xưởng.
- Cột (14): Diện tích đất xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật và các công trình khác như nhà điều hành, xử lý nước thải, trạm điện, đường giao thông...

Biểu mẫu số 8c

Đơn vị báo cáo (Chủ đầu tư):.....
Địa chỉ, điện thoại: .....
Nơi nhận báo cáo: P.KT/KT-HT huyện/TP, UBND huyện/TP, Sở Công Thương, Sở Xây dựng

BÁO CÁO CỦA CHỦ ĐẦU TƯ VỀ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN
(Biểu mẫu đối với các dự án hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, cụm công nghiệp)

Kỳ báo cáo : Quý.....năm.....

TT	Tên dự án	Địa điểm	Số hiệu thửa đất	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Ước tính tổng chi phí đã thực hiện (tỷ đồng)	Tổng diện tích đất theo quy hoạch (ha)	Về giải phóng mặt bằng		Về xây dựng hạ tầng kỹ thuật				Về xây dựng nhà ở công nhân (nếu có)				
							Diện tích đã giải phóng mặt bằng (ha)	Ước tính chi phí đã thực hiện (tỷ đồng)	Thời điểm khởi công (tháng /năm)	Diện tích đất đã hoàn thành xây dựng hạ tầng kỹ thuật (ha)	Diện tích đất chưa hoàn thành xây dựng hạ tầng kỹ thuật (ha)	Ước tính chi phí đã thực hiện (tỷ đồng)	Theo thiết kế		Thực tế thực hiện		Ước tính chi phí đã thực hiện (tỷ đồng)
													Diện tích sàn (m^2)	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Diện tích sàn hoàn thành xây thô (m^2)	Diện tích sàn đã hoàn thành (m^2)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	Quận/huyện:...																
1	Dự án...																
2	Dự án ...																

Ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)
Số điện thoại:.....
Email:.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:
- Thời điểm báo cáo lần đầu: Trong quý bắt đầu thực hiện giải phóng mặt bằng.
- Số liệu báo cáo là số liệu tổng hợp tính đến hết quý báo cáo.